

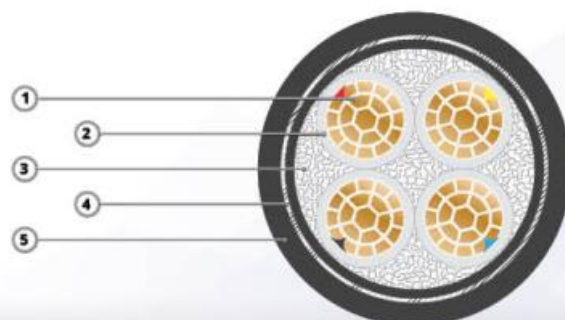
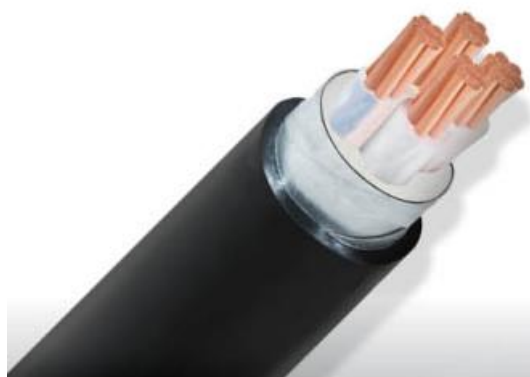
**Cáp điện lực, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng nén chặt,
có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc**

*Power cable, 2, 3, 4 cores, compacted copper conductor,
armoured (double of aluminium tapes), sheathed*

CXV/DATA

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
- ④ Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
- ⑤ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler PP, binder tape, inner covering PVC
- ④ Metallic armour: Double of aluminium tapes
- ⑤ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định <i>Nominal cross section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nominal insulation thickness</i>	Chiều dày băng nhôm <i>Aluminium tape amper thickness</i>	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định <i>Nominal outer sheath thickness</i>				Đường kính ngoài <i>Overall diameter</i>				Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Trọng lượng <i>Weight</i>			
				1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
10	3.8	0.7	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	12.7	19.2	20.0	21.4	1.83	276	553	667	801
11	3.9	0.7	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	12.8	19.4	20.3	21.7	1.71	285	572	694	835
14	4.4	0.7	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	13.3	20.5	21.5	23.0	1.33	332	675	833	1,015
16	4.8	0.7	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	13.7	21.2	22.2	23.9	1.15	352	721	894	1,092
22	5.5	0.9	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	14.8	23.5	24.7	26.7	0.84	432	903	1,135	1,398
25	5.9	0.9	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	15.2	24.2	25.5	27.5	0.73	470	985	1,248	1,545
35	6.9	0.9	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	16.2	26.3	27.7	30.1	0.52	578	1,224	1,576	1,972
38	7.3	1.0	0.5	1.4	1.8	1.8	1.9	16.8	27.4	28.9	31.5	0.48	623	1,325	1,711	2,151
50	8.2	1.0	0.5	1.4	1.8	1.9	1.9	17.8	29.2	31.0	33.9	0.39	727	1,547	2,025	2,562
70	9.8	1.1	0.5	1.5	1.9	2.0	2.1	19.7	33.1	35.5	38.9	0.27	968	2,084	2,806	3,570
95	11.5	1.1	0.5	1.6	2.0	2.1	2.2	21.5	37.1	39.5	43.3	0.19	1,244	2,738	3,663	4,687
120	12.9	1.2	0.5	1.6	2.1	2.2	2.3	23.2	40.5	43.2	47.9	0.15	1,522	3,362	4,531	5,873
150	14.3	1.4	0.5	1.7	2.3	2.4	2.5	25.2	44.5	47.9	52.7	0.12	1,841	4,054	5,537	7,120
185	16.0	1.6	0.5	1.7	2.4	2.5	2.7	27.4	49.3	52.6	58.0	0.10	2,220	5,010	6,795	8,757
200	16.6	1.7	0.5	1.8	2.5	2.6	2.8	28.3	51.1	54.6	60.6	0.09	2,395	5,409	7,349	9,547
240	18.3	1.7	0.5	1.8	2.6	2.7	2.9	30.1	54.7	58.8	64.9	0.08	2,853	6,380	8,777	11,336
300	20.4	1.8	0.5	1.9	2.7	2.9	3.1	32.6	60.1	64.2	71.0	0.06	3,432	7,846	10,742	13,908
400	23.4	2.0	0.5	2.0	3.0	3.1	3.4	36.6	67.3	72.0	80.1	0.05	4,547	10,226	14,094	18,394

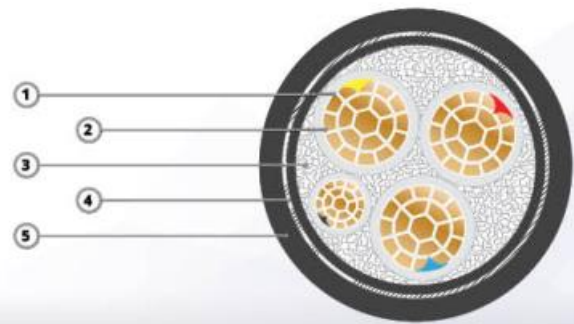
**Cáp điện lực 4 lõi, trung tính giảm, ruột đồng
nén chặt, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc**

*Power cable 4 cores with reduced neutral
compacted copper conductor, armoured
(double of aluminium tapes), sheathed*

CXV/DATA

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
- ④ Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
- ⑤ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler PP, binder tape, inner covering PVC
- ④ Metallic armour: Double of aluminium tapes
- ⑤ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày băng nhôm Aluminium tape amour thickness	Chiều dày vỏ bảo vệ Outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall Diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×10.0	1×6.0	3.80	2.90	0.70	0.70	0.50	1.80	20.90	1.830	3.080	747
3×11.0	1×8.0	3.90	3.40	0.70	0.70	0.50	1.80	21.30	1.710	2.360	797
3×14.0	1×8.0	4.40	3.40	0.70	0.70	0.50	1.80	22.30	1.330	2.360	931
3×16.0	1×10.0	4.80	3.80	0.70	0.70	0.50	1.80	23.20	1.150	1.830	1,015
3×22.0	1×11.0	5.50	3.90	0.90	0.70	0.50	1.80	25.40	0.840	1.710	1,252
3×25.0	1×16.0	5.90	4.80	0.90	0.70	0.50	1.80	26.50	0.727	1.150	1,427
3×35.0	1×16.0	6.90	4.80	0.90	0.70	0.50	1.80	28.40	0.524	1.150	1,742
3×35.0	1×22.0	6.90	5.50	0.90	0.90	0.50	1.80	29.10	0.524	0.840	1,821
3×35.0	1×25.0	6.90	5.90	0.90	0.90	0.50	1.80	29.40	0.524	0.727	1,858
3×38.0	1×22.0	7.30	5.50	1.00	0.90	0.50	1.80	30.20	0.481	0.840	1,951
3×38.0	1×25.0	7.30	5.90	1.00	0.90	0.50	1.80	30.40	0.481	0.727	1,989
3×50.0	1×25.0	8.20	5.90	1.00	0.90	0.50	1.90	32.10	0.387	0.727	2,294
3×50.0	1×35.0	8.20	6.90	1.00	0.90	0.50	1.90	32.80	0.387	0.524	2,406
3×70.0	1×35.0	9.80	6.90	1.10	0.90	0.50	2.00	36.70	0.268	0.524	3,161
3×70.0	1×50.0	9.80	8.20	1.10	1.00	0.50	2.00	37.60	0.268	0.387	3,314
3×95.0	1×50.0	11.50	8.20	1.10	1.00	0.50	2.10	40.90	0.193	0.387	4,143
3×95.0	1×70.0	11.50	9.80	1.10	1.10	0.50	2.20	42.10	0.193	0.268	4,391
3×120.0	1×70.0	12.90	9.80	1.20	1.10	0.50	2.30	45.20	0.153	0.268	5,231
3×120.0	1×95.0	12.90	11.50	1.20	1.10	0.50	2.30	46.30	0.153	0.193	5,516
3×150.0	1×95.0	14.30	11.50	1.40	1.10	0.50	2.40	50.30	0.124	0.193	6,493
3×150.0	1×120.0	14.30	12.90	1.40	1.20	0.50	2.50	51.30	0.124	0.153	6,782
3×185.0	1×95.0	16.00	11.50	1.60	1.10	0.50	2.60	54.30	0.099	0.193	7,705
3×185.0	1×120.0	16.00	12.90	1.60	1.20	0.50	2.60	55.30	0.099	0.153	7,999
3×200.0	1×150.0	16.60	14.30	1.70	1.40	0.50	2.70	58.60	0.092	0.124	8,920
3×240.0	1×120.0	18.30	12.90	1.70	1.20	0.50	2.70	60.50	0.075	0.153	9,921
3×240.0	1×150.0	18.30	14.30	1.70	1.40	0.50	2.80	61.70	0.075	0.124	10,248
3×250.0	1×150.0	18.60	14.30	1.80	1.40	0.50	2.80	62.70	0.072	0.124	10,581
3×300.0	1×185.0	20.40	16.00	1.80	1.60	0.50	3.00	67.60	0.060	0.099	12,581
3×300.0	1×200.0	20.40	16.60	1.80	1.70	0.50	3.00	68.20	0.060	0.092	12,767
3×300.0	1×240.0	20.40	18.30	1.80	1.70	0.50	3.00	69.20	0.060	0.075	13,220
3×350.0	1×185.0	22.00	16.00	2.00	1.60	0.50	3.10	71.40	0.051	0.099	14,192
3×350.0	1×200.0	22.00	16.60	2.00	1.70	0.50	3.10	72.00	0.051	0.092	14,380
3×350.0	1×240.0	22.00	18.30	2.00	1.70	0.50	3.10	73.00	0.051	0.075	14,838
3×400.0	1×200.0	23.40	16.60	2.00	1.70	0.50	3.20	74.70	0.047	0.092	16,024
3×400.0	1×240.0	23.40	18.30	2.00	1.70	0.50	3.20	76.10	0.047	0.075	16,571
3×400.0	1×300.0	23.40	20.40	2.00	1.80	0.50	3.30	77.70	0.047	0.060	17,231